

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
 - Mã chứng khoán: PXT
 - Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
 - Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên năm 2024 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15./08/2024 tại đường dẫn: <http://dohc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán bán niên năm 2024;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán BCTC bán niên năm 2024 có thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2023.
- Văn bản giải trình lợi nhuận trong kỳ báo cáo bán niên năm 2024 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Mai Đình Bảo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ÓNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

W.S.D.

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 32 |

01/01
ĐẶC
HÀ
HO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------------|------------------------------|
| Ông Hồ Sỹ Hoàng | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Văn Thu | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024) |
| Ông Hoàng Ngọc Triều | Thành viên độc lập | (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024) |
| Ông Lê Hưng | Thành viên độc lập | (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024) |
| Ông Trần Vũ Phương | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|---|
| Ông Phạm Văn Thu | Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 11/01/2024 trước đó là Phó Giám đốc phụ trách - người đại diện theo pháp luật của công ty) |
| Ông Mai Đình Bảo | Phó Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Đình Việt | Phó Giám đốc | |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Thu (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương | Trưởng ban | |
| Ông Lê Trung Can | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024) |
| Bà Vũ Thị Châm | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Mậu Thơ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hảng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Thu

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

103
GT
MP
IEN
AS
EW



Số: 140824.048/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các thửa đất số 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nằm trong diện tích lô đất đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 về việc thu hồi lại thửa đất và yêu cầu PETROCONS di dời toàn bộ tài sản trên đất. Hiện tại, Công ty chưa bị thu hồi lại và vẫn đóng tiền thuê đất hàng năm.

Năm 2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) ghi nhận giảm toàn bộ nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng ban đầu, đồng thời ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | 6 tháng đầu năm 2023 VND | Thuyết minh |
|--------------------------------------|-------|-----------------------------|-------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 31 | 4.842.228.728 | 25 |
| Chi phí bồi thường | 32 | 2.908.943.070 | 26 |

Đối với thửa đất 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty vẫn chưa thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại cho PVC-IC và vẫn đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Tại ngày 01/01/2024 VND | Tại ngày 30/06/2024 VND | Thuyết minh |
|--|-------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình | 228 | 4.407.000.000 | 4.407.000.000 | 11 |
| Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình | 229 | 3.525.600.000 | 3.745.950.000 | 11 |

Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 220.350.000 VND.

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2023 và ngày 30/06/2024 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 11,67 tỷ VND và 33,01 tỷ VND.

Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 31/12/2023 và ngày 30/06/2024 lần lượt là 105,47 tỷ VND và 108,49 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.




Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 279.723.246.769 | 261.887.929.357 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 649.625.721 | 1.284.300.598 |
| 111 | 1. Tiền | | 649.625.721 | 1.284.300.598 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 240.100.674.081 | 218.506.382.985 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 225.910.619.459 | 213.623.731.067 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 10.548.424.805 | 1.313.461.205 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 35.238.247.001 | 35.165.807.897 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (31.596.617.184) | (31.596.617.184) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 37.328.979.758 | 40.459.702.158 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 53.117.284.369 | 51.276.557.860 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (15.788.304.611) | (10.816.855.702) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.643.967.209 | 1.637.543.616 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 46.709.510 | 40.285.917 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.397.673.282 | 1.397.673.282 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 199.584.417 | 199.584.417 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 33.550.326.250 | 34.516.690.209 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 33.478.779.159 | 34.390.416.075 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 32.817.729.159 | 33.509.016.075 |
| 222 | - Nguyên giá | | 126.567.699.350 | 127.848.110.632 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (93.749.970.191) | (94.339.094.557) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 661.050.000 | 881.400.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.596.062.000 | 4.596.062.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.935.012.000) | (3.714.662.000) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 71.547.091 | 126.274.134 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 71.547.091 | 126.274.134 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 313.273.573.019 | 296.404.619.566 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 258.271.903.939 | 241.858.305.074 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 257.165.096.476 | 240.860.276.156 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 117.542.002.886 | 114.092.665.505 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 44.349.722.493 | 31.257.238.271 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 10.857.342.722 | 22.223.716.517 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 22.754.569.097 | 22.438.401.412 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 30.826.492.384 | 26.411.446.321 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 18.981.117.156 | 19.597.945.966 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 11.505.000.000 | 4.490.012.426 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 348.849.738 | 348.849.738 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.106.807.463 | 998.028.918 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 1.106.807.463 | 998.028.918 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 55.001.669.080 | 54.546.314.492 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 55.001.669.080 | 54.546.314.492 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 150.826.415 | 150.826.415 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 14.984.594.051 | 14.984.594.051 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (160.133.751.386) | (160.589.105.974) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (160.589.105.974) | (161.600.789.180) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 455.354.588 | 1.011.683.206 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 313.273.573.019 | 296.404.619.566 |



Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT



Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | năm 2024 | năm 2023 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 43.514.966.648 | 51.439.927.092 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 43.514.966.648 | 51.439.927.092 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 21 | 38.418.640.273 | 42.496.035.418 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.096.326.375 | 8.943.891.674 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 16.290.211 | 81.497.135 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 23 | 103.233.258 | 642.742.474 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 103.233.258 | 642.742.474 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 4.965.006.685 | 6.219.661.026 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.376.643 | 2.162.985.309 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 25 | 2.579.100.957 | 4.844.166.461 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 26 | 2.168.123.012 | 6.228.598.706 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 410.977.945 | (1.384.432.245) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 455.354.588 | 778.553.064 |
| 60 | 13. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>455.354.588</u> | <u>778.553.064</u> |
| 70 | 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | | 39 |



Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT



Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|-------|---|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 455.354.588 | 778.553.064 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 911.636.916 | 1.187.861.694 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 4.971.448.909 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (16.290.211) | (4.923.725.863) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 103.233.258 | 642.742.474 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 6.425.383.460 | (2.314.568.631) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (21.594.291.096) | (3.030.021.662) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (1.840.726.509) | 15.066.749.686 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 9.349.239.266 | (3.029.152.897) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 48.303.450 | (127.755.572) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (53.861.233) | (618.706.278) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (7.665.952.662) | 5.946.544.646 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 27 | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.290.211 | 81.497.135 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 16.290.211 | 81.497.135 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 9.000.000.000 | 4.349.289.163 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.985.012.426) | (12.450.752.188) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 7.014.987.574 | (8.101.463.025) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (634.674.877) | (2.073.421.244) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1.284.300.598 | 2.544.740.176 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 649.625.721 | 471.318.932 |


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 111 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 114 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây dựng công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chủ yếu được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ với Tổng Công ty với tổng doanh thu giảm 7,9 tỷ VND tương đương mức giảm 15%.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2024 là 160,13 tỷ VND, tương ứng 80% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 96,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 13 và 16); nợ phải trả lớn gấp 4,69 lần vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm 30/06/2024, số dư nợ lương quá hạn cho công nhân viên là 17,2 tỷ VND (Mã số 314). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------|-----------------|----------------------------|
| Xí nghiệp xây lắp số 1 | Bà Rịa Vũng Tàu | Xây dựng công trình |
| Xí nghiệp xây lắp số 2 | Bà Rịa Vũng Tàu | Xây dựng công trình |
| Xí nghiệp xây lắp số 3 | Bà Rịa Vũng Tàu | Xây dựng công trình |
| Xí nghiệp xây lắp số 5 (*) | Bà Rịa Vũng Tàu | Xây dựng công trình |

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ .. đã được loại trừ toàn bộ

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 10 năm |

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quý) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN cho kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.838.182 | 14.489.723 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 643.787.539 | 1.269.810.875 |
| | <u>649.625.721</u> | <u>1.284.300.598</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 148.228.873.785 | (1.099.026.063) | 128.645.910.157 | (1.099.026.063) |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 130.913.239.936 | (36.298.833) | 111.782.418.708 | (36.298.833) |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 16.252.906.619 | - | 15.800.764.219 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 1.062.727.230 | (1.062.727.230) | 1.062.727.230 | (1.062.727.230) |
| Bên khác | 77.681.745.674 | (1.575.285.858) | 84.977.820.910 | (1.575.285.858) |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 74.094.093.869 | - | 74.894.136.387 | - |
| Các khách hàng khác | 3.587.651.805 | (1.575.285.858) | 10.083.684.523 | (1.575.285.858) |
| | 225.910.619.459 | (2.674.311.921) | 213.623.731.067 | (2.674.311.921) |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Đức Minh | 262.654.352 | (262.654.352) | 262.654.352 | (262.654.352) |
| Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh | 326.480.000 | (326.480.000) | 326.480.000 | (326.480.000) |
| Công ty CP Tổ hợp Chuyển giao công Nghệ | 8.041.005.600 | - | - | - |
| Công ty CP Kra Group | 1.324.113.000 | - | - | - |
| Các người bán khác | 594.171.853 | (174.151.554) | 724.326.853 | (174.151.554) |
| | 10.548.424.805 | (763.285.906) | 1.313.461.205 | (763.285.906) |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về tạm ứng | 1.185.065.687 | - | 1.379.047.240 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.679.093.782 | - | 1.724.412.373 | - |
| Phải thu khác | 32.374.087.532 | (28.159.019.357) | 32.062.348.284 | (28.159.019.357) |
| - Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 26.414.393.577 | (26.414.393.577) | 26.414.393.577 | (26.414.393.577) |
| - Các khoản khác | 5.959.693.955 | (1.744.625.780) | 5.647.954.707 | (1.744.625.780) |
| | 35.238.247.001 | (28.159.019.357) | 35.165.807.897 | (28.159.019.357) |
| Trong đó: Bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 62.118.449 | (62.118.449) | 62.118.449 | (62.118.449) |
| | 62.118.449 | (62.118.449) | 62.118.449 | (62.118.449) |

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng | 2.674.311.921 | - | 2.674.311.921 | - |
| Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo | 1.128.290.399 | - | 1.128.290.399 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 1.062.727.230 | - | 1.062.727.230 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 149.346.035 | - | 149.346.035 | - |
| Các đối tượng khác | 333.948.257 | - | 333.948.257 | - |
| b) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 763.285.906 | - | 763.285.906 | - |
| Công ty TNHH Đức Minh | 262.654.352 | - | 262.654.352 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng | 326.480.000 | - | 326.480.000 | - |
| Các đối tượng khác | 174.151.554 | - | 174.151.554 | - |
| c) Phải thu ngắn hạn khác | 28.159.019.357 | - | 28.159.019.357 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 26.414.393.577 | - | 26.414.393.577 | - |
| Các đối tượng khác | 1.744.625.780 | - | 1.744.625.780 | - |
| | 31.596.617.184 | - | 31.596.617.184 | - |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 960.801.567 | (518.154.900) | 962.241.567 | (518.154.900) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.313.145.015 | (641.939.651) | 1.315.164.015 | (126.922.432) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 50.843.337.787 | (14.628.210.060) | 48.999.152.278 | (10.171.778.370) |
| | 53.117.284.369 | (15.788.304.611) | 51.276.557.860 | (10.816.855.702) |

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 46.658.625.823 | 44.782.440.314 |
| Công trình Ethanol Phú Thọ | 392.707.612 | 392.707.612 |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 3.739.481.748 | 3.739.481.748 |
| Các công trình khác | 52.522.604 | 84.522.604 |
| | 50.843.337.787 | 48.999.152.278 |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 1.327.272 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 46.709.510 | 38.958.645 |
| | 46.709.510 | 40.285.917 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 71.547.091 | 124.306.542 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 1.967.592 |
| | 71.547.091 | 126.274.134 |

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | 52.508.917.435 | 32.267.533.583 | 42.516.717.008 | 554.942.606 | 127.848.110.632 |
| Số dư đầu kỳ | - | (1.280.411.282) | - | - | (1.280.411.282) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 52.508.917.435 | 30.987.122.301 | 42.516.717.008 | 554.942.606 | 126.567.699.350 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.182.393.108 | 32.248.734.847 | 42.353.023.996 | 554.942.606 | 94.339.094.557 |
| - Khấu hao trong kỳ | 614.282.703 | 14.353.731 | 62.650.482 | - | 691.286.916 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.280.411.282) | - | - | (1.280.411.282) |
| Số dư cuối kỳ | 19.796.675.811 | 30.982.677.296 | 42.415.674.478 | 554.942.606 | 93.749.970.191 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.326.524.327 | 18.798.736 | 163.693.012 | - | 33.509.016.075 |
| Tại ngày cuối kỳ | 32.712.241.624 | 4.445.005 | 101.042.530 | - | 32.817.729.159 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 0 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 79.631.211.367 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 79.992.546.936 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.407.000.000 | 189.062.000 | 4.596.062.000 |
| Số dư cuối kỳ | 4.407.000.000 | 189.062.000 | 4.596.062.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.525.600.000 | 189.062.000 | 3.714.662.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | 220.350.000 | - | 220.350.000 |
| Số dư cuối kỳ | 3.745.950.000 | 189.062.000 | 3.935.012.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 881.400.000 | - | 881.400.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 661.050.000 | - | 661.050.000 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 189.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 189.062.000 VND).

- (i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của thửa đất 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã bị thu hồi theo quyết định số 3339/QĐ-UBND được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan | 43.670.501.619 | 30.288.186.241 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 43.670.501.619 | 30.288.186.241 |
| Bên khác | 679.220.874 | 969.052.030 |
| Công ty CP Dịch vụ Di động Trực Tuyến | 528.197.230 | 628.197.230 |
| Các đối tượng khác | 151.023.644 | 340.854.800 |
| | 44.349.722.493 | 31.257.238.271 |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 3.611.394.366 | 3.611.394.366 | 2.576.740.619 | 2.576.740.619 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | - | - | 455.511.225 | 455.511.225 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 3.522.848.425 | 3.522.848.425 | 2.032.683.453 | 2.032.683.453 |
| Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội | 88.545.941 | 88.545.941 | 88.545.941 | 88.545.941 |
| Bên khác | 113.930.608.520 | 113.930.608.520 | 111.515.924.886 | 111.515.924.886 |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC) | 26.695.000.000 | 26.695.000.000 | 26.995.000.000 | 26.995.000.000 |
| Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành | 11.718.960.948 | 11.718.960.948 | 11.423.947.476 | 11.423.947.476 |
| Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON | 6.189.525.220 | 6.189.525.220 | 6.189.525.220 | 6.189.525.220 |
| Các người bán khác | 69.327.122.352 | 69.327.122.352 | 66.907.452.190 | 66.907.452.190 |
| | <u>117.542.002.886</u> | <u>117.542.002.886</u> | <u>114.092.665.505</u> | <u>114.092.665.505</u> |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán (i) | | | | |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí | 26.695.000.000 | 26.695.000.000 | 26.995.000.000 | 26.995.000.000 |
| Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON | 6.189.525.220 | 6.189.525.220 | 6.189.525.220 | 6.189.525.220 |
| Các người bán khác | 51.816.302.879 | 51.816.302.879 | 43.095.094.307 | 43.095.094.307 |
| | <u>84.700.828.099</u> | <u>84.700.828.099</u> | <u>76.279.619.527</u> | <u>76.279.619.527</u> |

(i) Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán là các khoản phải trả cho các nhà thầu phụ thi công cho các hạng mục của dự án Nhiệt điện Thái Bình 2. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

30/06/2024
CỔ
CHỈ
NG
A
VI

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND |
|---|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 20.281.469.804 | 832.963.996 | 12.566.244.416 | - | 8.548.189.384 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 199.584.417 | - | - | - | 199.584.417 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.055.856.350 | 231.610.801 | 69.474.215 | - | 1.217.992.936 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | 72.709.692 | 370.225.136 | 165.455.097 | - | 277.479.731 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 655.095.955 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | 655.095.955 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 158.584.716 | - | - | - | 158.584.716 |
| | 199.584.417 | 22.223.716.517 | 1.437.799.933 | 12.804.173.728 | 199.584.417 | 10.857.342.722 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 511.890.411 | 462.518.386 |
| Chi phí thi công công trình | 28.489.321.759 | 21.927.936.122 |
| - Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 5.912.000.000 | 5.912.000.000 |
| - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 11.774.573.672 | 2.130.794.340 |
| - Kho LPG Thị Vải | 4.238.278.628 | 4.238.278.628 |
| - Công trình khác | 6.564.469.459 | 9.646.863.154 |
| Chi phí phải trả khác | 1.825.280.214 | 4.020.991.813 |
| | 30.826.492.384 | 26.411.446.321 |

16 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.974.144.290 | 1.995.114.514 |
| Bảo hiểm xã hội | 5.508.858.196 | 5.506.726.275 |
| Bảo hiểm y tế | 1.104.612.947 | 953.324.051 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 456.608.548 | 336.231.003 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 55.732.640 | 55.732.640 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.881.160.535 | 10.750.817.483 |
| - Phải trả cơ quan bảo hiểm | 3.775.754.575 | 4.118.909.554 |
| - Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí | 1.334.818.785 | 1.334.818.785 |
| - Các khoản khác | 4.770.587.175 | 5.297.089.144 |
| | 18.981.117.156 | 19.597.945.966 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.106.807.463 | 998.028.918 |
| | 1.106.807.463 | 998.028.918 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Phải trả cơ quan bảo hiểm | 10.800.804.913 | 10.026.679.284 |
| Cổ tức phải trả | 55.732.640 | 55.732.640 |
| Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí | 1.334.818.785 | 1.334.818.785 |
| | 12.191.356.338 | 11.417.230.709 |
| d) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan | | |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 13.000.000 | 13.000.000 |
| | 13.000.000 | 13.000.000 |

Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán chủ yếu là các khoản phải trả cho cơ quan bảo hiểm các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, lãi trả chậm. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

17 CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn (i) | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 4.275.612.426 | 4.275.612.426 | 9.000.000.000 | 1.770.612.426 | 11.505.000.000 | 11.505.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 214.400.000 | 214.400.000 | - | 214.400.000 | - | - |
| | 4.490.012.426 | 4.490.012.426 | 9.000.000.000 | 1.985.012.426 | 11.505.000.000 | 11.505.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 214.400.000 | 214.400.000 | - | 214.400.000 | - | - |
| | 214.400.000 | 214.400.000 | - | 214.400.000 | - | - |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (214.400.000) | (214.400.000) | - | (214.400.000) | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | - | - |



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | VND | |
|---|-------------------|--------------|--------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| Vay ngắn hạn | | | | | | 11.505.000.000 | 4.275.612.426 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | Theo từng khế ước | 1 năm | Năm 2024 | Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh | Thế chấp (*) | - | 1.705.612.426 |
| Vay các cá nhân | 12,00% | 1 năm | Năm 2025 | Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh | Tín chấp | 11.505.000.000 | 2.570.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | - | 214.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | 11,00% | 7 năm | 29/06/2024 | Đầu tư mua máy móc thiết bị | Thế chấp (*) | - | 214.400.000 |
| | | | | | | 11.505.000.000 | 4.490.012.426 |

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước Lãi trong kỳ trước | 200.000.000.000 - | 150.826.415 - | 14.984.594.051 - | (161.600.789.180) 778.553.064 | 53.534.631.286 778.553.064 |
| Số dư cuối kỳ trước | 200.000.000.000 | 150.826.415 | 14.984.594.051 | (160.822.236.116) | 54.313.184.350 |
| Số dư đầu kỳ này Lãi trong kỳ này | 200.000.000.000 - | 150.826.415 - | 14.984.594.051 - | (160.589.105.974) 455.354.588 | 54.546.314.492 455.354.588 |
| Số dư cuối kỳ này | 200.000.000.000 | 150.826.415 | 14.984.594.051 | (160.133.751.386) | 55.001.669.080 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 102.000.000.000 | 51 | 102.000.000.000 | 51 |
| Các cổ đông khác | 98.000.000.000 | 49 | 98.000.000.000 | 49 |
| | 200.000.000.000 | 100 | 200.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 55.732.640 | 55.732.640 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 55.732.640 | 55.732.640 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.984.594.051 | 14.984.594.051 |
| | 14.984.594.051 | 14.984.594.051 |

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----|------------|------------|
| USD | 492,37 | 492,37 |

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 41.513.089.085 | 50.841.481.731 |
| Doanh thu khác | 2.001.877.563 | 598.445.361 |
| | 43.514.966.648 | 51.439.927.092 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 19.286.809.391 | 50.841.481.731 |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 32.787.244.536 | 42.454.745.243 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.971.448.909 | - |
| Giá vốn khác | 659.946.828 | 41.290.175 |
| | 38.418.640.273 | 42.496.035.418 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 111.629.210 | 92.179.798 |

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.290.211 | 81.497.135 |
| | 16.290.211 | 81.497.135 |

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 103.233.258 | 642.742.474 |
| | 103.233.258 | 642.742.474 |

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 3.039.449.795 | 3.103.738.795 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 39.018.550 | 32.523.500 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 223.621.428 | 924.058.826 |
| Thuế, phí và lệ phí | 229.578.293 | 210.530.539 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.160.499.088 | 1.536.990.398 |
| Chi phí khác bằng tiền | 272.839.531 | 411.818.968 |
| | 4.965.006.685 | 6.219.661.026 |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 665.053.416 | 627.151.256 |

25 THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i) | - | 4.842.228.728 |
| Thu thanh lý công cụ dụng cụ | 523.012.727 | - |
| Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả | 2.056.082.615 | - |
| Thu nhập khác | 5.615 | 1.937.733 |
| | 2.579.100.957 | 4.844.166.461 |

(i) Trong năm 2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác là 4,8 tỷ VND và chi phí khác là 2,9 tỷ VND (xem thuyết minh 26)

26 CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 1.968.598.297 | 3.206.582.077 |
| Chi phí khác từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i) | - | 2.908.943.070 |
| Các khoản khác | 199.524.715 | 113.073.559 |
| | 2.168.123.012 | 6.228.598.706 |

(i) Giá trị mà công ty phải bồi thường do sử dụng dịch vụ tại địa chỉ 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu căn cứ theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 (xem thuyết minh 25)

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 455.354.588 | 778.553.064 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.968.598.297 | 6.228.598.706 |
| - Chi phí không được trừ | 1.968.598.297 | 6.228.598.706 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.423.952.885 | 7.007.151.770 |
| Chuyển lỗ các kỳ trước | (2.423.952.885) | (7.007.151.770) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (199.584.417) | (199.584.417) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (199.584.417) | (199.584.417) |

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 455.354.588 | 778.553.064 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 455.354.588 | 778.553.064 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | 39 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.469.624.293 | 1.184.377.848 |
| Chi phí nhân công | 20.784.845.056 | 27.038.376.355 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 39.018.550 | 86.828.075 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 911.636.916 | 1.187.861.694 |
| Thuế, phí và lệ phí | 229.578.293 | 210.530.539 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.384.177.899 | 3.530.238.279 |
| Chi phí khác bằng tiền | 437.502.551 | 411.818.968 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 40.256.383.558 | 33.650.031.758 |

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------------|
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Thành viên cùng Tập đoàn |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | <u>6 tháng đầu năm 2024</u> | <u>6 tháng đầu năm 2023</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng | 19.286.809.391 | 50.841.481.731 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 14.728.031.528 | 50.841.481.731 |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 4.558.777.863 | - |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 111.629.210 | 92.179.798 |
| Công ty Cổ phần PVI | | 15.149.798 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 111.629.210 | 77.030.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 665.053.416 | 627.151.256 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí | 665.053.416 | 627.151.256 |


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|----------------------|---|-------------|-------------|
| | | năm 2024 | năm 2023 |
| | | VND | VND |
| Ông Hồ Sỹ Hoàng | Chủ tịch HĐQT | 127.557.286 | 85.692.939 |
| Ông Hoàng Ngọc Triều | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024) | - | - |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023) | - | 25.500.000 |
| Ông Lê Hưng | Thành viên HĐQT | 27.500.000 | 25.500.000 |
| Ông Phạm Văn Thu | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/01/2024) | 162.715.232 | - |
| Ông Trần Vũ Phương | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024) | 102.646.502 | 83.865.939 |
| Ông Mai Đình Bảo | Phó Giám đốc | 111.613.748 | 75.256.009 |
| Ông Huỳnh Đình Việt | Phó Giám đốc | 111.613.748 | 68.954.435 |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Trưởng Ban Kiểm soát | 99.898.298 | 66.881.680 |
| Ông Lê Trung Can | Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024) | 31.725.609 | - |
| Bà Vũ Thị Châm | Thành viên Ban Kiểm soát | 11.000.000 | 13.500.000 |
| Ông Nguyễn Mậu Thơ | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024) | 69.548.510 | 51.305.543 |


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

